

Số: ~~120~~QĐ-CQLTT

Phú Yên, ngày 21 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công khai quyết toán ngân sách năm 2019
của Cục Quản lý thị trường tỉnh Phú Yên

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Quyết định số 3709/QĐ-BCT ngày 11/10/2018 của Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý thị trường tỉnh Phú Yên trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường;

Căn cứ Quyết định số 2000/QĐ-BCT ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phân cấp quản lý tài chính, tài sản công tại Tổng cục Quản lý thị trường;

Căn cứ Quyết định số 3894/QĐ-TCQLTT ngày 20/11/2019 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc Ban hành quy chế quản lý tài chính, tài sản công của Tổng cục Quản lý thị trường;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 126/TB-TCQLTT ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 của Tổng cục Quản lý thị trường;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tổ chức hành chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Cục quản lý thị trường tỉnh Phú Yên theo phụ lục, phụ biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng TCHC, Phòng NVTH, Phòng TTPC; Đội trưởng các Đội QLTT của Cục Quản lý thị trường tỉnh Phú Yên thực hiện Quyết định này. / *TM*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục QLTT (Vụ THKHTC);
- Cổng thông tin điện tử Cục Quản lý thị trường (để công khai);
- Lưu: VT, THKHTC.



Huỳnh Trang



**TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH PHÚ YÊN**

**THUYẾT MINH
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
CỦA CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH PHÚ YÊN**

*(Kèm theo Quyết định số 129/QĐ-CQLTT ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Cục Quản lý thị trường tỉnh Phú Yên)*

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm; Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Phú Yên, Tổng cục Quản lý thị trường đã thẩm định và thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2019 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Phú Yên như sau:

Số liệu quyết toán:

- | | |
|---|-----------------------|
| - Số dư kinh phí năm 2018 chuyển sang năm 2019: | 0 triệu đồng |
| - Dự toán được giao trong năm: | 12.234,024 triệu đồng |
| - Kinh phí sử dụng trong năm: | 9.249,039 triệu đồng |
| - Số quyết toán: | 9.249,039 triệu đồng |
| - Kinh phí hủy trong năm: | 592,843 triệu đồng |
| - Kinh phí chuyển năm sau quyết toán: | 2.392,142 triệu đồng |



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 120/QĐ-TCQLTT ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Phú Yên)

Đơn tính: đồng

STT	Nội dung	Mã khoản	Tổng số		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B		1	2	3=2-1
I	Nguồn ngân sách trong nước		9.249.039.497	9.249.039.497	
1	Chi quản lý hành chính		9.249.039.497	9.249.039.497	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340_341	6.817.858.375	6.817.858.375	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	340_341	2.431.181.122	2.431.181.122	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	100_101			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100_101			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	070_085			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	070_085			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	130_134			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130_134			